

Số: 38 /2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2014

## **THÔNG TƯ**

### **Hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững**

*Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;*

*Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý rừng; Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững như sau:*

#### **Chương 1**

#### **QUI ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này qui định về lập, thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, giám sát, thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng đối với rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

2. Đối tượng áp dụng: là cơ quan, tổ chức nhà nước và chủ rừng là tổ chức có liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, giám sát, thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng.

##### **Điều 2. Nguyên tắc quản lý rừng bền vững**

1. Chủ rừng là tổ chức (sau đây viết tắt là chủ rừng) chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, thoả thuận Quốc tế mà Việt Nam là thành viên và những quy định về Phương án quản lý rừng bền vững tại Thông tư này.

2. Bảo đảm kinh doanh rừng lâu dài, liên tục và đạt hiệu quả kinh tế cao.

3. Tôn trọng quyền sử dụng rừng, sử dụng đất sản xuất hợp pháp hoặc theo phong tục của người dân và cộng đồng địa phương. Thực hiện đồng quản



lý rừng để thu hút lao động, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người dân và cộng đồng dân cư thôn (sau đây viết tắt là cộng đồng), đảm bảo an sinh xã hội.

4. Duy trì, phát triển giá trị đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ của rừng; bảo vệ môi trường sinh thái.

## **Chương 2**

### **PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

#### **Điều 3. Nội dung Phương án quản lý rừng bền vững**

1. Phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là Phương án) gồm: Bản thuyết minh Phương án và hệ thống bản đồ.

2. Nội dung cơ bản của Bản thuyết minh Phương án

a) Sự cần thiết;

b) Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;

c) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng và kết quả sản xuất, kinh doanh có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng;

d) Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể;

d) Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng;

e) Kế hoạch hoạt động, bao gồm: bảo vệ rừng; khoanh nuôi phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng; trồng rừng; khai thác lâm sản; sản xuất nông lâm kết hợp; hoạt động dịch vụ cho cộng đồng; chế biến lâm sản; xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống; dịch vụ môi trường rừng và đồng quản lý rừng;

g) Giải pháp thực hiện;

h) Tổ chức thực hiện;

i) Nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư;

k) Đánh giá hiệu quả Phương án;

Chi tiết nội dung Bản thuyết minh Phương án đối với rừng tự nhiên theo hướng dẫn tại phụ lục II, đối với rừng trồng theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hệ thống bản đồ tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000, bao gồm:

a) Bản đồ hiện trạng rừng, thể hiện các nội dung: số hiệu, ranh giới các tiểu khu và ranh giới các trạng thái rừng;

b) Bản đồ bảo vệ phát triển rừng thể hiện các nội dung: trạng thái rừng, ranh giới khu rừng có giá trị bảo tồn cao theo quy định tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và ranh giới từng khu vực quy hoạch theo mục đích sản xuất kinh doanh.



#### **Điều 4. Trách nhiệm lập Phương án**

1. Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức lập Phương án trên diện tích rừng, đất lâm nghiệp được nhà nước giao, cho thuê.

2. Đơn vị lập Phương án phải có tư cách pháp nhân và được phép hoạt động trong lĩnh vực điều tra, quy hoạch rừng hoặc quản lý rừng bền vững.

#### **Điều 5. Yêu cầu về số liệu, tài liệu sử dụng lập Phương án**

1. Tài liệu: phải có xuất xứ rõ ràng và còn hiệu lực áp dụng.

2. Số liệu: được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa số liệu sẵn có. Số liệu kế thừa phải đảm bảo: có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, được công bố trong khoảng thời gian hai (02) năm tính đến thời điểm lập Phương án và từ thời điểm công bố đến thời điểm lập Phương án không xảy ra biến động về diện tích rừng, đất rừng; trường hợp có biến động thì phải được hiệu chỉnh bổ sung.

#### **Điều 6. Điều tra tài nguyên rừng và đất đai**

1. Phương pháp điều tra: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định hiện hành khác.

2. Phạm vi điều tra

a) Điều tra tài nguyên rừng: toàn bộ diện tích có rừng mà chưa được điều tra hoặc đã điều tra nhưng không đảm bảo yêu cầu quy định tại Khoản 2, Điều 5 của Thông tư này;

b) Điều tra đất đai: toàn bộ diện tích dự kiến trồng rừng mới.

3. Chỉ tiêu điều tra

a) Đối với tài nguyên rừng: xác định diện tích; trạng thái, trữ lượng các loại rừng; chủng loại lâm sản chủ yếu; tình hình tái sinh;

b) Đối với điều tra đất đai: xác định diện tích các loại đất chính; thực bì chi thị; độ dày tầng đất; độ cao, độ dốc.

#### **Điều 7. Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng**

1. Quy hoạch sử dụng đất: xác định diện tích, ranh giới, địa danh (khoảnh, tiểu khu) đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất xây dựng cơ sở hạ tầng và các loại đất khác.

2. Quy hoạch rừng: xác định diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu) các khu rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (nếu có); những khu rừng có giá trị bảo tồn cao và những khu vực: bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng, trồng rừng, khai thác lâm sản, sản xuất nông lâm kết hợp.

#### **Điều 8. Nội dung kế hoạch hoạt động**

1. Bảo vệ rừng

a) Đối tượng: toàn bộ diện tích rừng hiện có và rừng trồng mới;



b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu, xã, huyện) thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Biện pháp áp dụng: do chủ rừng tự quyết định;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

2. Khoanh nuôi phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng và cải tạo rừng

a) Đối tượng và biện pháp kỹ thuật áp dụng: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích; địa danh (khoảnh, tiểu khu, xã, huyện) thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ; khối lượng gỗ, củi có khả năng tận dụng (nếu có);

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

### 3. Trồng rừng

a) Đối tượng đất trồng rừng: đất trống không có rừng, đất trồng lại rừng sau khai thác và đất rừng tự nhiên nghèo cần cải tạo được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích; địa danh (khoảnh, tiểu khu, xã, huyện) trồng mới, chăm sóc hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Phương thức, mật độ, loài cây trồng chính: do chủ rừng tự quyết định;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

### 4. Khai thác lâm sản

a) Đối tượng rừng khai thác: đối với rừng tự nhiên và rừng trồng phòng hộ thực hiện theo quy định của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với rừng trồng sản xuất do chủ rừng tự quyết định;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu), khối lượng lâm sản khai thác; số lượng, diện tích bãi chứa lâm sản và chiều dài đường vận chuyển, vận xuất. Các chỉ tiêu được xác định hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ. Khối lượng gỗ trong khai thác chính được xác định theo quy định tại phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Khối lượng lâm sản ngoài gỗ khai thác được xác định theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Kỹ thuật và phương thức khai thác: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

### 5. Sản xuất nông lâm kết hợp

a) Phương thức sản xuất (trồng cây nông nghiệp; trồng cây công nghiệp; chăn nuôi gia súc, gia cầm; nuôi trồng thủy sản hoặc phương thức khác): do chủ rừng tự quyết định;



b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu rừng) thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Các biện pháp kỹ thuật áp dụng: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định hiện hành;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

#### 6. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

a) Các loại hình dịch vụ (cung cấp cây, con giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; thu mua, chế biến tiêu thụ sản phẩm hoặc các dịch vụ khác): do chủ rừng tự quyết định;

b) Chỉ tiêu xác định: số lượng, chủng loại của từng loại hình dịch vụ thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định.

#### 7. Chế biến lâm sản

a) Chủng loại sản phẩm chế biến: do chủ rừng tự quyết định;

b) Chỉ tiêu xác định: vị trí, địa danh xây dựng nhà xưởng; khối lượng nguyên liệu; khối lượng, chủng loại sản phẩm chế biến; số lượng lao động hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định.

#### 8. Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống

a) Hạng mục, kết cấu các công trình xây dựng: do chủ rừng tự quyết định theo nhu cầu của đơn vị trên cơ sở quy định của pháp luật;

b) Các chỉ tiêu xác định: loại công trình; quy mô về số lượng, diện tích; vị trí xây dựng trong từng năm cụ thể;

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định.

#### 9. Dịch vụ môi trường rừng

a) Cơ sở xác định các loại dịch vụ: thực hiện theo quy định của Chính phủ và các quy định hiện hành khác;

b) Các chỉ tiêu xác định: tổng diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng; số tiền được thu; kế hoạch sử dụng số tiền được chi trả; diện tích rừng được bảo vệ từ tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ.

#### 10. Đồng quản lý rừng

a) Cơ sở xác định: do chủ rừng tự quyết định trên cơ sở tự nguyện và đồng thuận giữa chủ rừng và các đối tượng tham gia thực hiện;



b) Nội dung thực hiện: theo quy chế được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phê duyệt hoặc theo các quy định hiện hành của pháp luật;

c) Các chỉ tiêu xác định: số lượng đối tượng (số tổ chức hoặc số hộ) tham gia; dự kiến lợi ích (tiền hoặc hiện vật) được chủ rừng chia sẻ cho các đối tượng hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các đối tượng tham gia.

### **Điều 9. Đánh giá hiệu quả của Phương án**

1. Về kinh tế: Tổng doanh thu đạt được; giá trị nộp ngân sách nhà nước và lợi nhuận mang lại hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và cả luân kỳ.

2. Về môi trường: diện tích có rừng, độ che phủ của rừng đạt được hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và cả luân kỳ.

3. Về an sinh xã hội: tổng số lao động có việc làm, thu nhập bình quân của người lao động; số hộ gia đình được hưởng lợi từ kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng; tỷ lệ số hộ nghèo giảm; các công trình được xây dựng để sử dụng mang lại phúc lợi cho người dân, cộng đồng địa phương.

## **Chương 3**

### **THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN**

#### **Điều 10. Thẩm định Phương án**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định Phương án.

2. Hồ sơ trình thẩm định bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định Phương án của chủ rừng theo mẫu tại phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thuyết minh Phương án theo hướng dẫn tại phụ lục II (đối với rừng tự nhiên), phụ lục III (đối với rừng trồng) ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hệ thống bản đồ;

d) Bản sao tài liệu, số liệu điều tra, thu thập.

3. Trình tự thẩm định

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện một (01) bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Sau khi nhận được hồ sơ yêu cầu thẩm định Phương án của chủ rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 của Điều này;



Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản và gửi lại hồ sơ cho chủ rừng để hoàn thiện;

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Chủ tịch Hội đồng; thành viên hội đồng là Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và đại diện các sở, ngành liên quan do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định;

Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành việc thẩm định hồ sơ và trả văn bản thẩm định cho chủ rừng.

### **Điều 11. Phê duyệt Phương án**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Phương án.

2. Hồ sơ trình phê duyệt Phương án gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án của chủ rừng theo mẫu tại phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thuyết minh Phương án;

c) Hệ thống bản đồ;

d) Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3. Trình tự phê duyệt

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Phương án và trả kết quả cho chủ rừng;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho chủ rừng biết; sau khi chủ rừng hoàn chỉnh hồ sơ đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo quy định tại Điểm a của Khoản này.

### **Điều 12. Kiểm tra, giám sát nội bộ**

1. Chủ rừng tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động trong Phương án đã được phê duyệt và tự kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

2. Kết thúc năm kế hoạch, chủ rừng báo cáo sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện các mục tiêu và kế hoạch quản lý rừng bền vững theo mẫu số 1, phụ lục VII ban hành kèm Thông tư này.

### **Điều 13. Kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.



2. Kỳ kiểm tra, giám sát: 1 lần trong năm.
3. Nội dung kiểm tra, giám sát: theo mục tiêu, kế hoạch hoạt động được phê duyệt trong Phương án.
4. Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát theo mẫu số 2, phụ lục VII ban hành kèm Thông tư này.
5. Xử lý sau kiểm tra
  - a) Nếu chủ rừng thực hiện chưa đầy đủ các nội dung công việc trong Phương án được duyệt, yêu cầu bổ sung các hoạt động còn thiếu;
  - b) Nếu chủ rừng vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tạm dừng các hoạt động theo quyết định phê duyệt Phương án để chủ rừng khắc phục vi phạm.

## **Chương 4**

### **CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

#### **Điều 14. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững**

1. Loại chứng chỉ quản lý rừng bền vững được cấp
  - a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững của Việt Nam;
  - b) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững của các Tổ chức Quốc tế.

Chủ rừng tự nguyện và tự quyết định lựa chọn loại chứng chỉ quản lý rừng bền vững (sau đây gọi tắt là chứng chỉ rừng) được cấp.
2. Điều kiện chủ rừng được cấp chứng chỉ rừng
  - a) Có Phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Thông tư này;
  - b) Đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số trong Bộ nguyên tắc quản lý rừng bền vững của Việt Nam tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, hoặc các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số quản lý rừng bền vững của các tổ chức Quốc tế;
  - c) Có văn bản đề nghị cấp chứng chỉ rừng.
3. Điều kiện của cơ quan, tổ chức được hoạt động cấp chứng chỉ rừng (sau đây gọi tắt là Tổ chức cấp chứng chỉ) tại Việt Nam
  - a) Đối với Tổ chức cấp chứng chỉ trong nước: là cơ quan hoặc tổ chức độc lập, có tư cách pháp nhân được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc được các Tổ chức cấp chứng chỉ Quốc tế ủy quyền;
  - b) Đối với Tổ chức cấp chứng chỉ Quốc tế: được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp phép hoạt động cấp chứng chỉ rừng trên lãnh thổ Việt Nam.



## **Điều 15. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ rừng**

1. Chủ rừng gửi đề nghị cấp chứng chỉ đến Tổ chức cấp chứng chỉ. Thông tin kèm theo gồm: tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email và website của chủ rừng (nếu có); tên người đại diện; địa danh (tiểu khu, xã, huyện, tỉnh) và diện tích khu rừng cần chứng chỉ; loại rừng; khối lượng khai thác hàng năm; thời gian đề nghị cấp chứng chỉ.

2. Chủ rừng và Tổ chức cấp chứng chỉ ký hợp đồng để thực hiện việc đánh giá và cấp chứng chỉ rừng.

3. Tổ chức cấp chứng chỉ có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá việc đáp ứng của chủ rừng theo các điều kiện quy định tại Khoản 2, Điều 14 của Thông tư này. Lập báo cáo kết quả đánh giá hiện trường và cấp chứng chỉ cho chủ rừng.

4. Trường hợp chưa đủ điều kiện cấp chứng chỉ phải thông báo cho chủ rừng khắc phục, sửa chữa; sau đó kiểm tra, xem xét hoặc đánh giá lại để cấp chứng chỉ cho chủ rừng.

5. Thời hạn chứng chỉ là 05 (năm) năm.

6. Định kỳ hàng năm, Tổ chức cấp chứng chỉ kiểm tra, đánh giá để duy trì chứng chỉ cho chủ rừng. Trường hợp không đủ điều kiện, chủ rừng sẽ bị thu hồi chứng chỉ.

## **Chương 5**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp**

##### **1. Tổng cục Lâm nghiệp**

a) Thực hiện các hoạt động tham vấn để hoàn thiện Bộ nguyên tắc quản lý rừng bền vững của Việt Nam đảm bảo có hiệu lực trên phạm vi Quốc tế;

b) Trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các quy định liên quan trong lĩnh vực quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng;

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt phương án và cấp chứng chỉ rừng trong phạm vi cả nước;

d) Chủ trì kiểm tra, đề xuất xử lý phát sinh khi thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

##### **2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

a) Chỉ đạo việc rà soát, sắp xếp các công ty lâm nghiệp, trên cơ sở đó xác định các công ty lâm nghiệp được xây dựng Phương án theo quy định của Thông tư này;



b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức giao đất, giao rừng; cho thuê đất, thuê rừng cho các chủ rừng theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Phương án cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh;

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn bố trí và hướng dẫn sử dụng kinh phí chi cho việc lập Phương án và thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững của các chủ rừng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

### 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh danh sách các chủ rừng quản lý rừng tự nhiên được xây dựng phương án theo quy định của Thông tư này;

b) Hướng dẫn các chủ rừng lập Phương án và tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng theo quy định của Thông tư này;

c) Tổ chức thẩm định, phê duyệt Phương án cho các chủ rừng. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về tính chính xác trong việc phê duyệt Phương án do mình thực hiện;

d) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc kiểm tra việc thực hiện Phương án và xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật;

đ) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình và kết quả thực hiện Phương án và cấp chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh.

### 4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tổ chức giao đất, giao rừng; thuê đất, thuê rừng cho các chủ rừng kinh doanh lâm nghiệp trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xác định các công ty lâm nghiệp quản lý rừng tự nhiên được xây dựng Phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án cho các chủ rừng trên địa bàn huyện; kiểm tra, giám sát và xử lý những phát sinh trong việc thực hiện Phương án trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật;

d) Hàng năm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện Phương án và cấp chứng chỉ rừng trên địa bàn huyện.



## 5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Giám sát việc sử dụng, quản lý rừng và đất lâm nghiệp; công tác bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng; chủ trì hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai giữa các chủ rừng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Giám sát việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững của chủ rừng trên địa bàn theo nội dung, kế hoạch đã xác định trong Phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Chủ trì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện, những vướng mắc, tồn tại trong hoạt động quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng của các chủ rừng trên địa bàn.

### **Điều 17. Trách nhiệm của chủ rừng**

1. Tổ chức lập Phương án và thực hiện đúng nội dung, tiến độ kế hoạch trong Phương án đã phê duyệt.

2. Thường xuyên tự tổ chức giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt.

3. Thực hiện đúng các nội dung thuộc trách nhiệm của chủ rừng quy định tại Thông tư này.

### **Điều 18. Trách nhiệm của Tổ chức cấp chứng chỉ rừng**

1. Chấp hành đúng quy định pháp luật của Việt Nam trong quá trình đánh giá và cấp chứng chỉ rừng cho các chủ rừng.

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng, kết quả cấp chứng chỉ rừng cho các chủ rừng; báo cáo kết quả thực hiện khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng.

### **Điều 19. Điều khoản thi hành**

1. Chủ rừng đã được phê duyệt Phương án mà nội dung phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này thì tiếp tục thực hiện theo Phương án đã được phê duyệt; trường hợp không phù hợp thì chủ rừng rà soát, bổ sung, lập lại Phương án để trình thẩm định, phê duyệt theo Điều 10, 11 của Thông tư này.

2. Những chủ rừng được phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phải xây dựng kế hoạch khai thác gỗ chính gỗ rừng tự nhiên trong Phương án, các đối tượng chủ rừng khác không bắt buộc.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2014.



4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, xử lý kịp thời./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- HĐND, UBND, Sở NN & PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục: LN, KL các tỉnh, TP thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN & PTNT;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ; Bộ NN&PTNT; Tổng cục Lâm nghiệp;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



*[Handwritten signature]*

**Hà Công Tuấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Số: 1978/ SY-UBND

Bình Định, ngày 19 tháng 11 năm 2014

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- PVP NN, K13;
- Lưu: VT (10).

**TL. CHỦ TỊCH**  
**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG**  
**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Đức Thi**